

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp
và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025**

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX;
- Căn cứ Quy chế làm việc và Chương trình công tác của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;
- Xét đề nghị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

**BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH KHOÁ XIX
QUYẾT ĐỊNH**

Điều 1. Ban hành Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Tạo chuyển biến rõ nét về quy mô, năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản; mở rộng sản xuất các sản phẩm hàng hoá có tiềm năng, lợi thế theo chuỗi giá trị; phấn đấu đến năm 2025, cơ bản hình thành được nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, công nghệ cao, một số sản phẩm có lợi thế xây dựng được thương hiệu mạnh. Xây dựng nông thôn mới phát triển bền vững, với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hợp lý, các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, trình độ dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, các giá trị văn hóa ở nông thôn được giữ gìn và phát huy; thu nhập và đời sống cư dân ở nông thôn được nâng cao.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 3% trở lên.
- Đến hết năm 2025, cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản: nông nghiệp chiếm 65,2% (trong đó chăn nuôi chiếm 36,5%); lâm nghiệp chiếm 10,3%; thủy sản chiếm 24,5%.
- Sản lượng lương thực có hạt hằng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn.
- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2025 tăng thêm 32.000 ha

trở lên.

- Tỷ lệ che phủ rừng đến hết năm 2025 đạt 54% trở lên.
- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm đến hết năm 2025 đạt 90% trở lên.
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến hết năm 2025 dưới 30%.
- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2025 gấp 1,53 lần trở lên so với năm 2020.
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đến hết năm 2025 đạt 98,5% trở lên (trong đó có 65% trở lên dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế).
- Đến hết năm 2025, có 17 huyện, thị xã, thành phố trở lên, 88% số xã trở lên, 65% số thôn, bản miền núi trở lên đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó, có 4 huyện trở lên và 40% số xã trở lên đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 10% số xã trở lên và 10% số thôn/bản trở lên đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu); bình quân toàn tỉnh đạt 18,6 tiêu chí/xã trở lên. Bình quân mỗi xã có 01 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); toàn tỉnh có 05 sản phẩm được Trung ương công nhận là sản phẩm OCOP Quốc gia (5 sao) trở lên.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Định hướng sản xuất nông, lâm, thủy sản

1.1. Định hướng phát triển theo vùng

1.1.1. Vùng trung du miền núi

- Đối với huyện Mường Lát: Tập trung phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn sông Mã; lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng, chú trọng các loài cây vừa có tác dụng phòng hộ vừa cho sản phẩm như: tinh dầu, nhựa, quả...; phát triển cây dược liệu dưới tán rừng; chăn nuôi gia súc; phát triển kinh tế nông lâm kết hợp. Ổn định và mở rộng diện tích trồng lúa nước ở những nơi có điều kiện để bảo đảm an ninh lương thực tại chỗ.

- Đối với các huyện miền núi cao (Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân): Tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên; phát huy vai trò rừng đặc dụng trong bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái; tập trung phát triển rừng sản xuất theo hướng thâm canh gắn với chế biến lâm sản. Đẩy mạnh chăn nuôi trâu, bò gắn với cây thức ăn chăn nuôi và các đối tượng vật nuôi đặc sản, bản địa (vịt Cổ Lũng, lợn Mán, gà đồi...); từng bước hình thành và phát triển trang trại chăn nuôi tập trung an toàn sinh học, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, gắn với cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh tập trung; ổn định và mở rộng diện tích trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, giữ gìn các khu vực trồng lúa ruộng bậc thang gắn với phát triển du lịch. Phát triển nuôi trồng thủy sản ở hồ thủy điện, hồ thủy lợi và vùng suối nước lạnh.

- Đối với các huyện miền núi thấp (Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Như Thanh, Như Xuân): Căn cứ điều kiện nông hóa, thổ nhưỡng để phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Rà soát, ổn định các vùng sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến như: vùng sản xuất cây gai xanh, vùng sản xuất mía, sắn, cao su, cây thức ăn chăn nuôi. Tập trung thâm canh nâng cao năng suất lúa nước, phát triển các vùng lúa đặc sản của địa phương. Đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng tập trung, an toàn sinh học, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường gắn với cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Sử dụng hiệu quả diện tích rừng và đất lâm nghiệp, chú trọng trồng rừng gỗ lớn gắn với cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC), phát triển cây dược liệu dưới tán rừng. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi quý hiếm. Giải quyết dứt điểm các tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường để giao đất cho người dân sản xuất và kêu gọi doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao.

1.1.2. Vùng đồng bằng: Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng và các khu vực có điều kiện trở thành các khu sản xuất sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao; phát triển các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, quy mô lớn, vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ (như: vùng sản xuất lúa gạo chất lượng cao phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu; vùng lúa năng suất, chất lượng cao phục vụ chế biến; vùng cây ăn quả; rau, quả an toàn; hoa, cây cảnh); tiếp tục chuyển đổi diện tích lúa, mía kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác và nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Từng bước giảm chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ và trang trại quy mô nhỏ trong khu dân cư, phát triển hợp lý các trang trại chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, đặc biệt là chăn nuôi bò sữa theo hướng công nghệ cao, chuỗi giá trị khép kín gắn với các vùng trồng cỏ. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo hướng thâm canh, đa dạng các đối tượng nuôi. Bảo vệ, nâng cao chất lượng các khu rừng đặc dụng tại các khu di tích, danh thắng; trồng rừng sản xuất và cây phân tán khu vực đô thị và nông thôn.

1.1.3. Vùng ven biển: Phát triển toàn diện cả khai thác, nuôi trồng và dịch vụ hậu cần thủy sản; đẩy mạnh đánh bắt xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm thủy sản sau thu hoạch. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai gắn với chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng để hình thành các vùng sản xuất lúa gạo, rau quả chất lượng cao; phát triển vùng trồng hoa, cây cảnh phục vụ cho các đô thị; đầu tư thâm canh cây cói; tiếp tục chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu hoặc trồng lúa kết hợp nuôi cá, tôm để nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển hợp lý chăn nuôi lợn và gia cầm theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao, theo chuỗi giá trị khép kín, bảo vệ môi trường. Bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ ven biển, hạn chế xói lở bờ biển, bảo vệ đê, kè và các công trình hạ tầng ven biển.

1.2. Định hướng phát triển theo lĩnh vực sản xuất

1.2.1. Lĩnh vực trồng trọt

Ổn định diện tích gieo trồng cây nông nghiệp hàng năm từ 395 - 400 nghìn ha, thu nhập trên đơn vị diện tích tăng bình quân 3%/năm trở lên; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ để tạo ra sản phẩm chất lượng cao; bố trí cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai; đẩy mạnh chế biến, mở rộng thị trường ngoài tỉnh và xuất khẩu đối với các sản phẩm có thể mạnh như: lúa gạo, cây ăn quả, rau quả thực phẩm. Tập trung phát triển các sản phẩm chính như sau:

(1) *Lúa, gạo*: Diện tích gieo trồng lúa 216,7 nghìn ha, sản lượng 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 880 nghìn tấn; trong đó, có 150 nghìn ha sản xuất lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao (70% diện tích lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP; trong đó có 5% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017)). Có 70% diện tích sản xuất lúa gạo được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 80% sản lượng gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, 20% xuất khẩu.

(2) *Rau, quả*: Diện tích gieo trồng 55 nghìn ha/năm, sản lượng 720 nghìn tấn; trong đó, vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh 14,3 nghìn ha (có 50% áp dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ (TCVN 11041-2-2017); có 70% diện tích sản xuất rau an toàn được doanh nghiệp, hợp tác xã, cửa hàng và các nhà máy chế biến liên kết với các hộ dân sản xuất và tiêu thụ; 90% sản lượng rau, quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, 10% xuất khẩu.

(3) *Cây ăn quả*: Diện tích 30,5 nghìn ha, sản lượng 490 nghìn tấn; trong đó, vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh 18 nghìn ha (có 25% được chứng nhận VietGAP, 30% sản xuất ứng dụng công nghệ cao). Có 65% diện tích cây ăn quả tập trung được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, tiêu thụ; 95% sản lượng quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, 5% xuất khẩu.

(4) *Mía đường*: Diện tích 18 nghìn ha, sản lượng 1,26 triệu tấn; trong đó, vùng mía nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến đường 16,5 nghìn ha. Có 70% diện tích mía nguyên liệu sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, sạch bệnh được sản xuất từ phương pháp nuôi cấy mô và được tưới bằng hệ thống tưới. Cơ giới hóa 95% khâu làm đất; 70% khâu trồng và chăm sóc mía; 50% khâu thu hoạch - bóc xếp mía. Có 100% diện tích mía nguyên liệu được các công ty mía đường liên kết với người dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

(5) *Cây thức ăn chăn nuôi*: Diện tích 20 nghìn ha, sản lượng 900 nghìn tấn. Có 100% diện tích cây thức ăn chăn nuôi sản xuất chuyên canh tập trung được các công ty, trang trại chăn nuôi liên kết với các hộ nông dân sản xuất, thu mua.

(6) *Cây ngô*: Diện tích 40 nghìn ha, sản lượng 200 nghìn tấn; trong đó, vùng ngô thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao 20 nghìn ha (có 40% sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP; trong đó có 5% sản xuất theo hữu cơ

(TCVN 11041-6-2017)). Có 50% diện tích sản xuất ngô được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 90% sản lượng ngô và các sản phẩm chế biến từ ngô tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, 10% xuất khẩu.

(7) *Cây gai xanh*: Diện tích 6.500 ha, sản lượng 700 nghìn tấn gai tươi/năm (tập trung tại các huyện: Cẩm Thủy, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Bá Thước, Thường Xuân, Như Xuân, Hà Trung, Triệu Sơn, Hoàng Hóa,...). Có 100% diện tích trồng cây gai xanh được doanh nghiệp liên kết với các hộ dân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất, thu mua nguyên liệu và chế biến.

(8) Ngoài các cây trồng chính nêu trên, phát triển các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh phục vụ nguyên liệu cho chế biến, như: vùng nguyên liệu sản cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn 11 nghìn ha; vùng trồng cói 3.200 ha; vùng sản xuất cao su 10 nghìn ha; vùng trồng hoa thâm canh theo hướng công nghệ cao tập trung 500 ha;...

1.2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp, phấn đấu có một số sản phẩm đứng đầu cả nước; tăng cường phòng dịch cho đàn vật nuôi, chủ động kiểm soát hiệu quả khi có dịch bệnh xảy ra; tập trung phát triển các sản phẩm chính như sau:

(1) *Đàn trâu*: Ổn định 200 nghìn con, sản lượng thịt 17.500 tấn; trong đó, có 20% đàn trâu được nuôi tại các trang trại, hợp tác xã, 80% chăn nuôi tại các nông hộ; tỷ lệ lai hóa đàn trâu đạt 35%; có 70% sản lượng thịt sản xuất ra cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh), 30% sản lượng cung cấp ra ngoài tỉnh.

(2) Bò thịt và bò sữa

- Bò thịt: Tổng đàn bò thịt 200 nghìn con, sản lượng thịt 25 nghìn tấn; trong đó, đàn bò thịt lai chiếm 90% (bò thịt chất lượng cao 75 nghìn con), bò thịt nội (bò vàng) chiếm 10%. Có 60% bò thịt chất lượng cao được các công ty, trang trại chăn nuôi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi; 55% sản phẩm thịt bò cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng được 90% nhu cầu), 45% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh.

- Bò sữa: Tổng đàn bò sữa 50 nghìn con, sản lượng sữa 96 nghìn tấn; trong đó: Công ty TNHH một thành viên bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa đầu tư Dự án trung tâm các trang trại chăn nuôi bò sữa chất lượng cao với quy mô 16 nghìn con; dự án trang trại bò sữa Vinamilk Organic Thanh Hóa 2.000 con; trang trại bò sữa số 01 (Trại Sao Vàng- Thọ Xuân) 1.500 con; Trại bò sữa số 2 tại huyện Như Thanh 2.000 con; Công ty CP ứng dụng công nghệ cao nông nghiệp và thực phẩm sữa TH xây dựng các cụm trang trại tại huyện Nông Cống và Như Thanh với quy mô 20.000 con. Có 100% đàn bò sữa được các công ty liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

(3) *Lợn thịt*: Tổng đàn 2,2 triệu con, trong đó lợn hướng nạc 1,2 triệu con. Có 70% lợn thịt chăn nuôi tập trung, quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao; 75%

trang trại chăn nuôi lợn áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; 65% sản lượng thịt lợn sản xuất ra cung cấp cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh), 35% sản lượng thịt lợn cung cấp ra tỉnh ngoài.

(4) *Thịt và trứng gia cầm*: tổng đàn gia cầm 26 triệu con, sản lượng thịt hơi 62 nghìn tấn, sản lượng trứng 190 triệu quả; trong đó, gà lông màu 10 triệu con. Có 75% trang trại chăn nuôi gia cầm áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; 75% trang trại ứng dụng công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi; 50% tổng đàn gia cầm được các công ty liên kết với các chủ trang trại sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ; 95% thịt và trứng gia cầm tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh khu vực phía Bắc, 5% xuất khẩu (sản phẩm thịt gà chất lượng cao được chế biến từ nhà máy giết mổ, chế biến gia cầm xuất khẩu Viet Avis tại xã Hoàng Quỳ, huyện Hoàng Hóa).

(5) Ngoài các sản phẩm chính, phát triển các con nuôi mà tỉnh có thế mạnh, như: đàn dê 160 nghìn con, đàn thỏ 100 nghìn con,...

1.2.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

Rà soát, cơ cấu lại 3 loại rừng gắn với đổi mới cơ chế quản lý; phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên gắn với du lịch, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu gắn với các cơ sở chế biến; phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng; tập trung phát triển các sản phẩm chính như sau:

(1) *Gỗ rừng trồng*: Vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng 125 nghìn ha, sản lượng khai thác 1,1 triệu m³; trong đó, rừng trồng gỗ lớn 56 nghìn ha, sản lượng khai thác 500 nghìn m³. Có 16% diện tích gỗ rừng trồng liên kết được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC; 85% gỗ và các sản phẩm từ gỗ được tiêu thụ trong nước, 15% xuất khẩu.

(2) *Tre, luồng, nứa, vầu*: Vùng nguyên liệu 128 nghìn ha, sản lượng khai thác 63,6 triệu cây và 84 nghìn tấn nguyên liệu giấy ngoài gỗ; trong đó, vùng sản xuất tre, luồng hàng hóa tập trung 112 nghìn ha. Có 8% diện tích tre, luồng được liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC; 85% sản phẩm từ tre, luồng tiêu thụ trong nước, 15% xuất khẩu.

(3) Ngoài các sản phẩm chính, mở rộng diện tích trồng cây dược liệu dưới tán rừng, góp phần bảo vệ tài nguyên rừng và tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân.

1.2.4. Lĩnh vực thủy sản

Phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, thân thiện môi trường; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực như sau:

(1) *Tôm*: Diện tích nuôi 4.100 ha (tôm chân trắng 700 ha, tôm sú 3.400 ha); sản lượng 10.700 tấn. Có 50% diện tích nuôi tôm được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap; 30% diện tích nuôi thâm canh công nghệ cao trong nhà bạt, nhà kính; 25% diện tích nuôi tôm được các công ty, hợp tác xã liên kết với các

hộ dân sản xuất, chế biến, tiêu thụ; 70% sản phẩm tôm tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu.

(2) *Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ*: Tổng số tàu cá khai thác xa bờ 1.350 tàu, sản lượng khai thác 88 nghìn tấn. Có 70% sản phẩm khai thác xa bờ cung ứng cho thị trường trong tỉnh và tỉnh ngoài, 30% xuất khẩu.

(3) *Ngao nuôi*: Diện tích 1.000 ha, sản lượng 13.000 tấn (tập trung ở các vùng bãi triều thuộc các huyện: Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa); 100% diện tích ngao nuôi tập trung được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; 70% sản phẩm ngao nuôi tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu.

2. Định hướng xây dựng nông thôn mới và phát triển sản phẩm OCOP

2.1. Xây dựng NTM phải gắn với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn và đô thị hóa; bảo đảm phát triển hài hòa kinh tế, xã hội và môi trường; hoàn thiện và nâng cao chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên hỗ trợ cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu của các xã khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Xây dựng NTM phải gắn với phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của người dân theo hướng bền vững; chú trọng khai thác tiềm năng, lợi thế để hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, giá trị gia tăng cao; quan tâm phát triển làng nghề nông thôn.

- Xây dựng NTM phải gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, con người, giữ gìn phong tục, tập quán tốt đẹp, văn hóa đặc trưng của các dân tộc, các địa phương; chú trọng bảo vệ môi trường, cải tạo cảnh quan nông thôn; tăng cường củng cố, xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh; bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Phải phát huy sức mạnh toàn dân, tinh thần đoàn kết và vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM theo phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân hưởng thụ*”.

2.2. Phát triển sản phẩm OCOP từ các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế của mỗi địa phương theo chuỗi giá trị, tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng; đồng thời nghiên cứu xây dựng các sản phẩm mới. Xây dựng sản phẩm OCOP gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm OCOP của tỉnh tại các thị trường tiềm năng trong nước và quốc tế.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, người dân và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp, của cán bộ, đảng viên và Nhân dân, nhất là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ

của Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Các cấp ủy đảng, chính quyền tập trung giải quyết những điểm nghẽn, khó khăn, vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở từng địa phương, từng khu vực; huy động đa dạng các nguồn lực, nhất là nguồn lực của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và trong Nhân dân, kết hợp với nguồn lực của Nhà nước để đầu tư phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các thể chế, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội tiếp tục đẩy mạnh Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” gắn với phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”. Vận động Nhân dân tích cực tham gia phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng NTM; kịp thời phát hiện, biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến, mô hình hay, kinh nghiệm tốt trong phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM. Phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng trong xây dựng NTM.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của Hội Nông dân các cấp, Liên minh hợp tác xã, Hiệp hội doanh nghiệp trong việc thu hút, tập hợp, đoàn kết và phát huy đầy đủ vai trò chủ thể của nông dân, doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM. Thúc đẩy và nâng cao hiệu quả mối liên kết giữa Nhà nước, nhà nông, doanh nghiệp và nhà khoa học trong phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM.

2. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, tích tụ, tập trung và bố trí, sử dụng đất đai

2.1. Tích hợp các phương án “Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045”, phương án “Phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045” vào Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Khẩn trương hoàn thành quy hoạch vùng huyện trên địa bàn tỉnh. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng xã theo quy định, phù hợp với quy hoạch vùng huyện, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng NTM của các địa phương trong giai đoạn 2021-2030.

2.2. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVIII), nhằm khắc phục tình trạng ruộng đất nhỏ lẻ, manh mún, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đầu tư sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghệ cao, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa.

Ưu tiên giao đất, cho thuê đất với chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở sản xuất giống, cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung, cơ sở chăn nuôi công nghiệp an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, cơ sở giết mổ tập

trung, cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp.

Xây dựng và số hóa bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất nông nghiệp. Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn, như: Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển cây ăn quả tập trung giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021 - 2030; Đề án phát triển thủy sản gắn với bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Đề án phát triển, củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, giai đoạn 2021 - 2025;...

Rà soát, chuyển đổi diện tích cao su theo hướng cơ cấu lại cây cao su và chuyển đổi một phần diện tích cây cao su (khoảng 1.700 ha) sang trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Thực hiện các thủ tục theo quy định để bàn giao một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các công ty nông, lâm nghiệp và Công ty Cao Su Thanh Hóa (khoảng 4.800 ha) về cho các địa phương quản lý.

3. Phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, công trình trọng điểm của tỉnh, trọng tâm là đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng một số dự án lớn trong giai đoạn 2020 - 2025, gồm: Hệ thống thủy lợi sông Lèn; Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập WB8; Hệ thống thủy lợi sông Nhôm, kênh Than; Tiêu úng vùng III huyện Nông Cống; nạo vét các trục tiêu sông Lý, sông Hoàng, các hồ, đập ở khu vực miền núi...; nghiên cứu lập dự án đầu tư đập thủy lợi - thủy điện Cẩm Hoàng.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, trong đó tập trung thực hiện các dự án trọng điểm, gồm: Tu bổ nâng cấp đê tả, hữu sông Chu, sông Mã, sông Bạng, sông Lèn, sông Hoạt; Tu bổ, nâng cấp và xử lý các trọng điểm xung yếu đê sông Cầu Chày; Cải tạo, nâng cấp mở rộng cảng cá Lạch Hới; Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Hải Thanh, thị xã Nghi Sơn.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông nội đồng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, hệ thống giao thông đến các khu vực chế biến. Xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp, công trình phòng cháy chữa cháy rừng, trạm bảo vệ rừng, cọc mốc ranh giới khu rừng. Đầu tư phát triển hạ tầng thiết yếu phục vụ nuôi trồng thủy sản nước lợ...

- Cải tạo, nâng cấp các công trình nước sạch ở khu vực miền núi; hệ thống cấp nước thô chuồng đô thị dọc Quốc lộ 47, thành phố Thanh Hóa và vùng phụ cận.

- Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn (giao thông, điện, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sạch tập trung,...) gắn với phát triển đô thị ở những nơi có điều kiện;

trong đó, ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông ở các địa bàn khó khăn.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình đê điều, hồ đập, hệ thống tiêu, thoát lũ để đưa vào sử dụng. Rà soát, xây dựng kế hoạch, phương án di dời các hộ dân đang cư trú ở những nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đến nơi an toàn.

4. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết và hợp tác; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

4.1. Xây dựng và nhân rộng các mô hình, chuỗi liên kết sản xuất trồng trọt có hiệu quả cao. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung quy mô lớn, hiện đại, hạn chế ô nhiễm môi trường. Khuyến khích liên kết giữa cơ sở chế biến với các hộ dân để hình thành vùng sản xuất cây lâm nghiệp nguyên liệu tập trung gắn với cấp chứng chỉ FSC. Phát triển mạnh các tổ đoàn kết trên biển, liên kết khai thác hải sản.

- Khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và hộ dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; trong đó, doanh nghiệp giữ vai trò nòng cốt định hướng sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, hỗ trợ đầu vào và thu mua sản phẩm của nông dân, xây dựng thương hiệu sản phẩm nông sản.

- Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới để đẩy mạnh liên kết trong sản xuất nông nghiệp, hình thành các chuỗi giá trị sản xuất, chế biến và tiêu thụ, nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp; trong giai đoạn 2021 - 2025, thành lập mới 80 hợp tác xã nông nghiệp, có 80% tổng số hợp tác xã trên địa bàn tỉnh hoạt động hiệu quả.

- Sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp. Tiếp tục đấu nối với các bộ, ngành Trung ương để hoàn thành sắp xếp, đổi mới Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh và Công ty Lâm nghiệp Cẩm Ngọc, thành Công ty TNHH 2TV. Chỉ đạo Công ty TNHH 2TV sữa Yên Mỹ, Công ty TNHH 2TV Hồ Gươm - Sông Âm và Công ty TNHH 2TV Lam Sơn tập trung triển khai thực hiện hiệu quả phương án sử dụng đất, thực hiện các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ đạo các công ty nông, lâm nghiệp sau sắp xếp, đổi mới phải xây dựng phương án đổi mới cơ chế quản lý sản xuất, kinh doanh cho phù hợp, bảo đảm hoạt động hiệu quả.

4.2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm nông sản, cụ thể:

- Trong trồng trọt: tập trung nghiên cứu, ứng dụng vào sản xuất các loại giống, phân bón, quy trình công nghệ, thiết bị mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm; bảo tồn các nguồn gen quý, bản địa của địa phương; xây dựng hệ thống quản lý số, ứng dụng công nghệ thông tin đối với các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn; quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), quản lý

dịch hại tổng hợp (IPM).

- Trong chăn nuôi: nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ sinh học vào lĩnh vực giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, sản xuất vắc xin, nhận dạng, truy xuất động vật, giết mổ, chế biến, phòng, chống dịch bệnh và xử lý môi trường chăn nuôi.

- Trong lâm nghiệp: Ứng dụng công nghệ nhân giống cây lâm nghiệp bằng mô, hom; tuyển chọn các loại giống mới có năng suất cao, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phục vụ trồng rừng gỗ lớn. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý tài nguyên rừng, quản lý đa dạng sinh học, hệ thống giám sát, cảnh báo sớm cháy rừng.

- Trong thủy sản: Nghiên cứu và nhân rộng công nghệ sản xuất giống thủy sản chất lượng cao; áp dụng công nghệ hiện đại trong khai thác thủy sản (máy dò cá Sonar; máy thu lưới đối với nghề lưới kéo, nghề lưới rê; công nghệ cấp đông sản phẩm trên biển,...).

5. Huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; rà soát, bổ sung, sửa đổi, xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

5.1. Chủ động, tích cực phối hợp với các bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để tranh thủ nguồn hỗ trợ đầu tư từ Trung ương, vốn ODA, vốn tài trợ của các tổ chức phi chính phủ; mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, KEXIMBANK, JICA,... nhằm thu hút vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường huy động nguồn vốn qua kênh tín dụng cho đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Mở rộng các hình thức hợp tác công tư trong phát triển sản xuất và xây dựng kết cấu hạ tầng. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; quan tâm hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận quy hoạch, đất đai, cơ chế, chính sách,... để tổ chức sản xuất, đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; trong giai đoạn 2021 - 2025, phấn đấu thu hút mới 375 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Cùng với nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, nguồn vốn của tỉnh, của huyện, của xã, tập trung huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, đáp ứng yêu cầu tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

5.2. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và tỉnh đã ban hành về phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM; đồng thời, rà soát, bổ sung, sửa đổi các cơ chế, chính sách của tỉnh, như: khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tích tụ, tập trung đất đai; hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh; phát triển giao thông nông thôn;...

Nghiên cứu xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách mới để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM, như: Hỗ trợ du nhập, khảo nghiệm các

giống cây ăn quả, cây dược liệu, cây lâm nghiệp; Hỗ trợ sản xuất rau an toàn và hoa; Hỗ trợ sản xuất cây ăn quả tập trung; Hỗ trợ phát triển rừng trồng thâm canh, tập trung; Hỗ trợ máy dò cá ngang cho các tàu làm nghề lưới vây, chụp khai thác hải sản vùng khơi; Hỗ trợ hạ tầng khu trang trại chăn nuôi tập trung; Hỗ trợ phát triển sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP);...

- Xây dựng Đề án phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát, giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2030; trong đó, xác định cụ thể các cơ chế, chính sách hỗ trợ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện Mường Lát.

6. Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

- Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành nông nghiệp; tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ năng lực tiếp cận công nghệ hiện đại để tạo đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ di truyền, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Quan tâm đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn; chú trọng dạy nghề cho thanh niên nông thôn, nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách. Đẩy mạnh công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân.

- Kiện toàn, củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

7. Tập trung tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo hướng chú trọng chất lượng và tính bền vững

Căn cứ chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, các cấp ủy đảng, chính quyền, các sở, ban, ngành, đoàn thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch, xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình cụ thể để tổ chức thực hiện, bảo đảm hoàn thành mục tiêu đề ra; trong đó tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trong tâm sau đây:

- Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn, như: giao thông, điện, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nước sạch tập trung,..., đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của các địa phương để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Chú trọng công tác bảo vệ môi trường, xử lý môi trường ở những nơi gây ô nhiễm nghiêm trọng (làng nghề, bãi tập trung chôn lấp, xử lý rác, ...). Cải tạo

cảnh quan nông thôn; tập trung xây dựng, nhân rộng mô hình thôn, xóm, xã xanh, sạch, đẹp.

- Đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, văn hóa cơ sở; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp gắn với phát triển kinh tế du lịch nông thôn.

- Tăng cường đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự xã hội ở nông thôn. Tiếp tục thực hiện xây dựng khu dân cư, xã, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.

III. TỔNG NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 khoảng 173.806 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn ngân sách nhà nước: 34.755 tỷ đồng, chiếm 20% (ngân sách Trung ương 18.555 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 5.200 tỷ đồng; ngân sách huyện, xã 11.000 tỷ đồng).

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển: 19.881 tỷ đồng, chiếm 11,44%.

- Vốn FDI: 13.080 tỷ đồng, chiếm 7,5%.

- Vốn đầu tư của khu vực tư nhân và các thành phần kinh tế khác: 106.090 tỷ đồng, chiếm 61,06%.

2. Trong tổng nhu cầu vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới chiếm 25,72% (44.700 tỷ đồng), trong đó:

+ Vốn ngân sách nhà nước 19.200 tỷ đồng, chiếm 42,95% (Ngân sách trung ương 7.700 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 1.500 tỷ đồng; ngân sách huyện, xã 10.000 tỷ đồng).

+ Vốn ngoài ngân sách nhà nước (vốn lồng ghép, vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp) 20.500 tỷ đồng, chiếm 45,86%.

+ Vốn huy động từ cộng đồng 5.000 tỷ đồng, chiếm 11,19%.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tổ chức quán triệt đầy đủ, sâu rộng nội dung Chương trình đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân, tạo sự thống nhất và đồng thuận cao trong quá trình thực hiện; cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch của địa phương, đơn vị và tổ chức thực hiện đạt kết quả.

2. Ban Cán sự đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh căn cứ nội dung Chương trình, cụ thể hóa thành các kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách,... và phân công trách nhiệm cụ thể cho các ngành, địa phương, đơn vị; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, định kỳ đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

3. Văn phòng Tỉnh ủy phối hợp với các ban của Tỉnh ủy, các cơ quan liên

quan, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện và tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (b/c),
- Văn phòng và các Ban TW Đảng (b/c),
- Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu IV,
- Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy,
ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc,
- Các ban, sở, ngành, MTTQ, các đoàn thể cấp tỉnh,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M TỈNH ỦY

BÍ THƯ



Đỗ Trọng Hưng